

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2018/DS-PT

Ngày: 07-5-2018

V/v tranh chấp ranh giới quyền sử
dụng đất, bồi thường thiệt hại tài
sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai

Ông Huỳnh Thanh Tấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/4, ngày 07/5/2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 02/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 68/2017/DS-ST ngày 30/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2018/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn L (tên gọi khác là Nguyễn Thanh D), sinh năm 1951; trú tại: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*** của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc T là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ. (Có mặt)

2. ***Bị đơn:***

2.1. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1952; trú tại: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* của bị đơn ông Trần Văn Q: Luật sư Hứa Văn Đ, văn phòng Luật sư C. (Có mặt)

2.2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1962; trú tại: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1950. (Có mặt)

3.2. Chị Trần Thị Kim T1, sinh năm 1978.

3.3. Chị Trần Thị Kim T2, sinh năm 1981.

3.4. Anh Trần Công T, sinh năm 1984. (Có mặt)

3.5. Anh Trần Văn T1, sinh năm 1987.

3.6. Anh Trần Huỳnh T, sinh năm 1992.

Cùng trú tại: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Kim T1, chị Trần Thị Kim T2, anh Trần Văn T1, anh Trần Huỳnh T là ông Trần Văn Q, sinh năm 1952; trú tại: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 07/4/2015);

3.7. UBND thành phố S; địa chỉ: Nguyễn Sinh Sắc, Khóm 5, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Võ Thanh T - Chủ tịch UBND thành phố S ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố S (theo văn bản ủy quyền ngày 09/9/2016); (Có đơn xin vắng mặt).

3.8. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1957; trú tại: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.9. Bà Hàng Mỹ L, sinh năm: 1962; trú tại: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.10. Ngân hàng N;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, Chủ tịch Hội đồng thành viên; địa chỉ: Số 02, Láng Hạ, Quận B Tp. H.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Trịnh Ngọc K: Ông Lê Thanh H, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N, Chi nhánh thành phố S. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Thửa đất 1740, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.050m², mục đích sử dụng T, đất tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông L đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất có nguồn gốc là do trước đây vào năm 1982, ông L, bà P nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ, đến tháng 11/1994 thì ông L đăng ký kê khai và đến ngày 05/4/1996 thì ông L được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi nhận chuyển nhượng đất của ông Đ thì ông L, bà P quản lý, sử dụng đất đến nay. Liên kề với thửa đất của ông L là thửa đất 552, tờ bản đồ số 20 của ông Trần Văn Q và thửa đất 550, tờ bản đồ số 20 của ông Trần Văn T. Trong quá trình sử dụng thửa đất 1740 của ông L đến năm 2010 thì phát sinh tranh chấp, do tre của ông Q che phủ qua đất của ông L, bà P; ông L, bà P yêu cầu ông Q đốn nhưng ông Q không đốn vì cho rằng tre che phủ đến đâu là đất của ông Q đến đó. Tòa án đang giải quyết tranh chấp ranh đất giữa ông L với ông Q, khi tiến hành đo đạc đất của ông L thì phát sinh tranh chấp ranh đất với ông T vào năm 2013.

Nay ông L, bà P yêu cầu xác định ranh đất thửa đất 1740 của ông L với thửa đất 552 của hộ ông Trần Văn Q là đường nối các mốc 20,1,8,7,6; trên cơ sở đó, ông L, bà P yêu cầu tiếp tục được quản lý, sử dụng phần đất đang tranh chấp với ông Q diện tích 76,80m², các mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,1 (hình 1) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và yêu cầu xác định ranh đất với thửa đất 550 của ông Trần Văn T là đường nối các mốc 6,9,10; trên cơ sở đó, ông L, bà P yêu cầu tiếp tục được quản lý, sử dụng phần đất đang tranh chấp với ông T diện tích 35m², các mốc 5,6,9,10,11,5 (hình 2) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Vì phần đất đang tranh chấp với ông Q, ông T, thì ông L, bà P đã quản lý, sử dụng từ năm 1982 đến nay; trong đó, phần đất tranh chấp với ông Q có một phần nhà tạm (chái bếp) của ông L, bà P xây dựng từ năm 1999 đến nay. Phần đất tranh chấp với ông T là đất trống.

Đối với yêu cầu của ông Trần Văn Q yêu cầu ông Nguyễn Văn L bồi thường thiệt hại tài sản là 06 cây tre bị ông L chặt vào năm 2016 trị giá 240.000 đồng thì ông L không đồng ý, vì các cây tre này của ông Q ngã qua làm gãy bông cúc Tiger của ông L, ông L đã nhiều lần yêu cầu ông Q đốn, nhưng ông Q không đốn nên ông L đã đốn.

Ngoài ra, còn có hàng cây đùng đỉnh tự mọc trên ranh đất mà ông L, bà P xác định; nhưng ông L, bà P không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra ông Nguyễn Văn L không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn trình bày:

+ Bị đơn ông Trần Văn Q cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim T1, chị Trần Thị Kim T2, anh Trần Văn T1, anh Trần Huỳnh T trình bày:

Thửa đất số 552, tờ bản đồ số 20, diện tích hiện nay còn lại 835m², trong đó 330m² đất T và 505m² đất vườn, đất tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, hiện hộ ông Trần Văn Q đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; có

nguồn gốc là do cha mẹ ông là cụ Trần Văn B và cụ Nguyễn Thị H cho ông Q vào năm 1975. Đến năm 1993 ông Q kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/10/1993 gồm thửa đất 1739, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.346m² (Đm) và thửa đất 1738, tờ bản đồ số 1, diện tích 875m² (T); sau đó ông Q có chuyển nhượng cho anh Trần Hữu T và chị Trần Ngọc T một phần diện tích trong thửa đất 1739,1738. Đến năm 2003 ông Q làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 09/7/2004 thì hộ ông Trần Văn Q được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa đất 552, năm 2006 ông Q chuyển nhượng cho chị Trần Ngọc T và năm 2010 tặng cho anh Trần Minh T một phần diện tích trong thửa đất 552 nên thửa đất 552 hiện nay còn lại 835m², trong đó 330m² đất T và 505m² đất vườn.

Ông Q đã quản lý, sử dụng thửa đất 552, trong đó có phần đất đang tranh chấp với ông L, bà P từ năm 1975 để trồng tre, trong quá trình sử dụng ông Q đã đốn tre dần, năm 2007 do đất trống nên ông L, bà P có cất một phần nhà phụ (chái bếp) trên đất của ông Q, đến năm 2010 thì ông Q đốn hết tre trên đất, từ năm 2011 thì phát sinh tranh chấp với ông L, bà P, vì ông L, bà P cho rằng phần đất đang tranh chấp là của ông L, bà P.

Nay ông Q không đồng ý với yêu cầu của ông L, bà P; ông Q yêu cầu xác định ranh đất thửa đất 1740 của ông L với thửa đất 552 của hộ ông Q là các mốc 20,1,2,3,4,5 ông Q yêu cầu được quản lý, sử dụng phần đất đang tranh chấp với ông L, bà P diện tích 76,80m², các mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,1 (hình 1) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn Q tự nguyện hỗ trợ cho ông L, bà P 100.000 đồng chi phí di dời một phần nhà tạm (chái bếp) của ông L, bà P ra khỏi vùng tranh chấp.

Ngoài ra, vào tháng 9/2016 ông L có chặt 06 cây tre của ông Q, nên ông Q có yêu cầu phản tố yêu cầu ông L bồi thường thiệt hại tài sản 06 cây tre là 400.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Q thay đổi yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu ông L bồi thường 06 cây tre là 240.000 đồng theo giá Hội đồng định giá đã định. Ngoài ra ông Trần Văn Q không có yêu cầu gì khác.

+ Bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.193m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, hiện ông T đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là do trước đây cha ông T là ông Trần Văn C tặng cho ông T vào năm 1984, ông T quản lý, sử dụng phần đất đến năm 1995 thì ông T đăng ký kê khai, đến ngày 31/01/1997 thì ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1736, tờ bản đồ số 01, diện tích 975m², mục đích sử dụng LNK. Đến năm 2011 thì ông T làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 09/3/2011 thì ông T được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa đất số 550. Thửa đất 550, trong đó có phần đất đang tranh chấp với ông L, bà P, ông T đã quản lý, sử dụng từ năm 1984 đến nay.

Ông Trần Văn T yêu cầu xác định ranh đất thửa đất 550 của ông với thửa đất 1740 của ông Nguyễn Văn L là đường nối các mốc 5,11,10, ông T yêu cầu tiếp tục

được quản lý, sử dụng phần đất đang tranh chấp với ông L, bà P diện tích 35m², theo các mốc 5,6,9,10,11,5 (hình 2) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì khác.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía nguyên đơn Nguyễn Văn L là bà Nguyễn Thị P trình bày:

Thông nhất với toàn bộ ý kiến, yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, ngoài ra bà P không có yêu cầu gì khác.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía bị đơn ông Trần Văn Q là bà Huỳnh Thị Thu H, anh Trần Công T trình bày:

Thông nhất với toàn bộ ý kiến, yêu cầu của ông Trần Văn Q, ngoài ra bà H, anh T không có yêu cầu gì khác.

+ Ủy ban nhân dân thành phố S có văn bản trình bày ý kiến: Phần đất các bên tranh chấp thì không xác định được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Lý do: Thửa đất của ông Nguyễn Văn L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ 299 không có đo đạc thực tế. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Trần Văn Q, ông Trần Văn T và ông Nguyễn Văn L là đúng quy định pháp luật. UBND thành phố S không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

+ Ngân hàng N ủy quyền cho ông Lê Thanh H, Giám đốc Ngân hàng N, Chi nhánh thành phố S trình bày:

Ông Trần Văn T có vay vốn tại Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố S theo hợp đồng tín dụng số 6501-LAV201 7000845 ngày vay 21/3/2017, hạn trả cuối 20/3/2020, số tiền vay 70.000.000 đồng, dư nợ hiện tại 70.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm nợ vay cho ông T là đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa đất số 28, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.035m² và thửa đất 550, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.193m². Hiện nay nợ gốc chưa đến kỳ hạn trả nợ. Trường hợp xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, Ngân hàng không có ý kiến gì. Trường hợp ông T vi phạm hợp đồng tín dụng, không trả nợ đúng hạn, nếu cần thiết Ngân hàng sẽ khởi kiện trong vụ kiện khác.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía bị đơn ông Trần Văn T là bà Hàng Mỹ L trình bày: Bà L xác định thửa đất 550, tờ bản đồ số 20, do ông Trần Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/3/2011 là của gia đình ông Trần Văn T cho ông T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho cá nhân ông T. Nên trong vụ kiện tranh chấp ranh đất với ông Nguyễn Văn L, do ông Trần Văn T quyết định toàn bộ.

Tại bản án số 68/2017/DSST ngày 30/11/2017 của Tòa án thành phố S tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu xác định ranh đất thửa đất 1740 của ông L, bà P với thửa đất 552 của hộ ông Trần Văn Q là đường nối các mốc 20,1,8,7,6, và yêu cầu xác định ranh đất

thửa 1740 của ông L, bà P với thửa đất 550 của ông Trần Văn T là đường nối các mốc 6,9,10 theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất 1740 của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P với thửa đất 552 của hộ ông Trần Văn Q là đường nối bởi các mốc 20,1,2,3,4,5; giao toàn bộ diện tích 76,80m² gồm các mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,1 (Hình 1) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cho hộ ông Trần Văn Q được quyền quản lý, sử dụng.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất 1740 của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P với thửa đất 550 của ông Trần Văn T là đường nối bởi các mốc 5,11,10; giao toàn bộ diện tích 35m² gồm các mốc 5,6,9,10,11,5 (Hình 2) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cho ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh giới quyền sử dụng đất theo chiều không gian và lòng đất đã được xác định như trên.

Các đương sự, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tài sản, cơ sở vật chất có trên đất tranh chấp để sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đúng theo bản án đã tuyên.

Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Q đồng ý hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P 100.000 đồng chi phí di dời một phần nhà tạm của ông L, bà P ra khỏi vùng tranh chấp.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn Q. Buộc ông Nguyễn Văn L bồi thường thiệt hại tài sản trị giá 06 cây tre cho ông Trần Văn Q số tiền 240.000 đồng.

- Về án phí:

+ Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P liên đới nộp 1.646.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với quan hệ tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng, 220.000 đồng và 424.000 đồng, ông L đã nộp ngày 03/12/2013, ngày 12/12/2013 và ngày 14/11/2017 theo các biên lai thu số 003988, số 15579 và số 01233. Sau khi khấu trừ ông L, bà P liên đới nộp tiếp 802.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Buộc ông Nguyễn Văn L nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với quan hệ tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại tài sản.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P liên đới nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với quan hệ tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất số tiền là 5.424.390 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá 5.424.390 đồng ông L đã nộp trước đây (đã nộp xong).

+ Ông Nguyễn Văn L nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với quan hệ tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại tài sản số tiền là 300.000 đồng; do ông Q đã nộp tạm ứng trước đây 300.000 đồng, nên ông Nguyễn Văn L phải hoàn trả 300.000 đồng lại cho ông Trần Văn Q.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trần Văn Q mà ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho ông Trần Văn Q và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P mà ông Trần Văn Q chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P; thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 14/12/2017 ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu phản tố của Q về việc yêu cầu ông bồi thường thiệt hại tài sản 06 cây tre trị giá 240.000đ, ông Q có đơn yêu cầu xem xét miễn tiền án phí cho ông vì ông là thương binh loại A, thương tật 2/4-61%.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và yêu cầu xem xét miễn tiền án phí cho ông vì ông là thương binh loại A.

+ Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Q về việc yêu cầu ông L bồi thường thiệt hại tài sản 06 cây tre trị giá 240.000đ.

Xác định ranh đất thửa 1740 của ông L với thửa đất 552 của hộ ông Trần Văn Q là đường nối các mốc 20,1,8,7,6; trên cơ sở đó, ông L, bà P yêu cầu tiếp tục được quản lý, sử dụng phần đất đang tranh chấp với ông Q diện tích 76,80m², gồm các mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,1 (hình 1) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và yêu cầu xác định ranh đất với thửa đất 550 của ông Trần Văn T là đường nối các mốc 6,9,10; trên cơ sở đó, ông L, bà P yêu cầu tiếp tục được quản lý, sử dụng phần đất đang tranh chấp với ông T diện tích 35m², gồm các mốc 5,6,9,10,11,5 (hình 2) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và xem xét miễn tiền án phí cho ông L vì ông là người có công với cách mạng, ông là thương binh loại A, thương tật 2/4-61%.

+ Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông L đối với phần nhà tạm (chái bếp) mà gia đình ông đang sử dụng có diện tích 3,4m² trên phần đất đang tranh chấp với ông Q, các phần khác giữ nguyên cho ông Q và ông T theo bản án sơ thẩm đã xử và chấp nhận theo đơn yêu cầu miễn tiền án phí cho ông L vì ông là người có công với cách mạng, ông là thương binh có giấy chứng nhận thương binh loại A, thương tật 2/4- 61%, nên sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo lời trình bày của các đương sự đều cho rằng phần đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P với hộ ông Trần Văn Q, diện tích 76,80m² (trong đó có phần diện tích nhà tạm (chái bếp) của ông L, bà P 3,4m²) và phần đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P với ông Trần Văn T, diện tích 35m². Theo ông L, bà P cho rằng ranh giới quyền sử dụng đất giữa gia đình ông với hộ ông Q là các mốc 20-1-8-7-6, nhưng ông Q thì xác định ranh giới là các mốc 20-1-2-3-4-5 (thống nhất mốc 20,1), ranh giới quyền sử dụng đất với ông T là các mốc 6-9-10, nhưng ông T thì xác định ranh giới là các mốc 5-11-10 theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử ông L không đồng ý và có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông L, bà P cho rằng khi nhận chuyển nhượng đất của ông Lê Văn Đ (có làm giấy tay) thì giữa ông L, ông Đ và ông Trần Văn B là cha ông Q có xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên là hàng cây đứng đỉnh (tức theo đường ranh yêu cầu của ông L, bà P hiện nay) nhưng ông L, bà P không có chứng cứ gì chứng minh. Mặt khác, việc ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993 chỉ tự kê khai, không có đo đạc thực tế, diện tích phần đất của ông L qua đo đạc thực tế (chưa kể phần đất tranh chấp) là dư 65,9m² so với diện tích được cấp.

[3] Quá trình Tòa án làm việc, cả ông L, bà P, ông Q, ông T và các nhân chứng đều xác định phần đất tranh chấp là bờ tre do ông Q trồng và có đường mương chạy theo đất tranh chấp có chiều ngang khoảng 0,8m chạy dài ra phía trước đến một phần nhà tạm (chái bếp) mà ông L, bà P cất tạm trên phần đất tranh chấp. Phần đoạn mương này ông L, bà P trình bày là nằm trên phần đất thuộc thửa 1740 mà ông L nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ vào năm 1982 và từ trước đến nay ông L chỉ nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này của ông Đ, không nhận chuyển nhượng của ai khác. Tại phiên tòa các bên đương sự đều xác định khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Đ thì trên phần đất của ông L, bà P chỉ có duy nhất 01

con mương chạy dài theo phần đất đang tranh chấp mà hiện nay ông L, bà P đang sử dụng, ngoài ra không có con mương nào khác, về phía ông Q, ông T và các nhân chứng xác định phần đất có đoạn mương 06m ông L san lấp là do trước đây cha ông Q là ông Trần Văn B và ông Q chuyển nhượng cho ông L vào ngày 14/9/1990 với chiều ngang trước 06m, ngang sau 05m, dài 10m, có làm tờ sang đất viết tay (hiện do ông Q lưu giữ). Tờ sang đất này nội dung thể hiện ông B và ông Q có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh D 01 phần đất như trên, theo ông Q thì Nguyễn Thanh D là tên thường gọi của ông L (hiện nay người dân ở địa phương cũng gọi ông L là Sáu D), nhưng ông L không thừa nhận việc chuyển nhượng này và cũng không thừa nhận tờ sang nhượng đất mà ông Q cung cấp, ông L cho rằng ông không có tên là Nguyễn Thanh D. Tuy nhiên, qua phần thẩm tra lý lịch tại phiên tòa, đối chiếu với tài liệu do Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Đồng Tháp cung cấp xác định ông L còn có tên gọi khác là Nguyễn Thanh D và ông L đã sử dụng tên Nguyễn Thanh D để giao dịch chuyển nhượng đất với ông Trần Văn B, ông Q và cả ông Lê Văn Đ.

[4] Mặt khác, qua kiểm tra hồ sơ giải quyết tranh chấp ranh đất giữa bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn Q vào năm 1998 thể hiện tờ sang đất ngày 14/9/1990 đã được ông Q cung cấp cho Tòa án tại thời điểm năm 1998, đồng thời tại Biên bản hòa giải ngày 07/6/1997 của Tư pháp xã Tân K thể hiện bà P (vợ ông L) thừa nhận có mua phần đất này của ông Trần Văn B, kích thước đúng với nội dung tờ sang đất ngày 14/9/1990.

Cũng tại hồ sơ giải quyết tranh chấp ranh đất giữa bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn Q vào năm 1998 có lưu giữ bản chính tờ sang đất (thửa 1740 ông L, bà P đang quản lý sử dụng) giữa ông Lê Văn Đ và ông Nguyễn Thanh D (tức ông L) ngày 21/5/1981 do bà P cung cấp vào thời điểm tranh chấp. Nội dung thể hiện: “Tôi (tức ông Đ) có sang cho chú Nguyễn Thanh D một miếng đất vườn ngang thêm nhà đến mé mương là 11 thước 5 số bạc 30 ngàn đồng. Như vậy, ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông Đ và bên ông B (nay là ông Q sử dụng) được ông Đ xác định là đến mé mương. Tại phiên tòa ông Q, ông T xác định “mé mương” là mé mương bên phía đất ông L, bà P giáp phần đất đang tranh chấp (tức con mương không nằm trong diện tích hình 1, hình 2 theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017). Điều này phù hợp với lời trình bày của ông Q, ông T và các nhân chứng có trong hồ sơ vụ án xác định toàn bộ phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ ông Q và ông T là có cơ sở và tại phiên tòa phúc thẩm ông L cũng thừa nhận con mương chạy dài theo phần ranh giới đang tranh chấp hiện nay đã bồi lấp và vợ chồng ông đang sử dụng con mương này, còn phần đất đang tranh chấp hiện nay có tre trên đất là do phía bên ông Q sử dụng.

Từ những phân tích trên chứng minh vào các ngày 21/5/1981, 14/9/1990 ông Nguyễn Văn L có nhận chuyển nhượng đất của ông Lê Văn Đ, ông Trần Văn B và ông Trần Văn Q 02 phần đất, hiện nay 02 phần đất này gộp chung là thửa đất số 1740, tờ bản đồ 01, diện tích thực tế là 1.115,90m². Ranh giới được xác định giữa đất của ông Đ (nay là của ông L, bà P) với đất của hộ ông Q, ông T là mé mương ranh thể hiện ở các mốc 2-3-4-5-11-10 trên sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017. Do đó,

ông L, bà P cho rằng toàn bộ phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông L, bà P là không có cơ sở.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L bồi thường thiệt hại tài sản 06 cây tre là 240.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông L chặt 06 cây tre của gia đình ông Q, gây thiệt hại cho ông Q là thực tế, ông L cũng thừa nhận việc chặt tre, sự việc đã được địa phương hòa giải mức bồi thường nhưng hai bên không thống nhất vì ông L cho rằng do tre của ông Q ngã qua đất của ông làm hư hại khoảng 45 cây hoa cúc Tiger của ông L nên ông mới chặt, nhưng ông L không có chứng cứ chứng minh sự thiệt hại này. Do đó, việc ông Q yêu cầu ông L bồi thường thiệt hại số tre do ông L chặt của ông là có cơ sở.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm ông L có đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho ông vì ông có công với cách mạng, ông là thương binh có giấy chứng nhận thương binh loại A, thương tật 2/4-61%. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trường hợp của ông L được miễn tiền án phí. Do đó, Hội đồng xét xử miễn tiền án phí sơ thẩm cho ông L.

Vì vậy, xét án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu xác định ranh đất thửa 1740 của ông L, bà P với thửa đất 552 của hộ ông Trần Văn Q là đường nối các mốc 20,1,8,7,6, và yêu cầu xác định ranh đất thửa 1740 của ông L, bà P với thửa đất 550 của ông Trần Văn T là đường nối các mốc 6,9,10 theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông L có đơn yêu cầu miễn tiền án phí cho ông vì ông là người có công với cách mạng, ông là thương binh có giấy chứng nhận thương binh loại A, thương tật 2/4-61%, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin miễn tiền án phí cho ông L, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

Tuy nhiên, đối với phần lãi suất chậm trả ghi trong quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[7] Tại phiên tòa Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S. Xét đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với yêu cầu xem xét miễn tiền án phí cho ông L. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông L đối với phần nhà tạm (chái bếp) mà gia đình ông L đang sử dụng có diện tích 3,4m² trên phần đất đang tranh

chấp với ông Q, các phần khác giữ nguyên cho ông Q và ông T theo bản án sơ thẩm đã xử. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp, nên không chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét miễn tiền án phí cho ông L vì ông là người có công với cách mạng, ông là thương binh có giấy chứng nhận thương binh loại A, thương tật 2/4-61% theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là phù hợp, nên chấp nhận.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí, nên ông L không phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, ông được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chi phí kiểm tra khảo sát phần đất đang tranh chấp ở giai đoạn phúc thẩm theo yêu cầu của ông L, ông T, các đương sự đã tạm ứng và đã chi xong.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 175; Điều 584 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/PL- UBTVQH12, ngày 27/02/2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L; Chấp nhận đơn yêu cầu miễn tiền án phí của ông Nguyễn Văn L.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc miễn tiền án phí.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu xác định ranh đất thửa đất 1740 của ông L, bà P với thửa đất 552 của hộ ông Trần Văn Q là đường nối các mốc 20,1,8,7,6, và yêu cầu xác định ranh đất thửa 1740 của ông L, bà P với thửa đất 550 của ông Trần Văn T là đường nối các mốc 6,9,10 theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất 1740 của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P với thửa đất 552 của hộ ông Trần Văn Q là đường nối bởi các mốc 20,1,2,3,4,5; giao toàn bộ diện tích 76,80m² gồm các mốc 1,2,3,4,5,6,7,8,1 (Hình 1) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cho hộ ông Trần Văn Q được quyền quản lý, sử dụng.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất 1740 của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P với thửa đất 550 của ông Trần Văn T là đường nổi bởi các mốc 5,11,10; giao toàn bộ diện tích 35m² gồm các mốc 5,6,9,10,11,5 (Hình 2) theo sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cho ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 20/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh giới quyền sử dụng đất theo chiều không gian và lòng đất đã được xác định như trên.

Các đương sự, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tài sản, cơ sở vật chất có trên đất tranh chấp để sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đúng theo bản án đã tuyên.

3. Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Q đồng ý hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P 100.000 đồng chi phí di dời một phần nhà tạm (chái bếp) của ông L, bà P ra khỏi vùng tranh chấp.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn Q. Buộc ông Nguyễn Văn L bồi thường thiệt hại tài sản trị giá 06 cây tre cho ông Trần Văn Q số tiền 240.000 đồng.

4. Về án phí:

+ Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn tiền án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L.

Ông Nguyễn Văn L được nhận lại tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng, 220.000 đồng, 424.000 đồng mà ông đã nộp vào ngày 03/12/2012, ngày 12/12/2013 và ngày 14/11/2017 theo các biên lai thu số 003988, số 15579 và số 01233 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P liên đới nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với quan hệ tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất số tiền là 5.424.390 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá 5.424.390 đồng ông L đã nộp trước đây (đã nộp xong).

+ Ông Nguyễn Văn L nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với quan hệ tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại tài sản số tiền là 300.000 đồng; do ông Q đã nộp tạm ứng trước đây 300.000 đồng, nên ông Nguyễn Văn L phải hoàn trả 300.000 đồng lại cho ông Trần Văn Q.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trần Văn Q mà ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho ông Trần Văn Q và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P mà ông Trần Văn Q chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P; thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi cho số tiền còn phải thi hành bằng 50% theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 cho đến khi thi hành án xong.

5. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn L không phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 01313 ngày 15/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội